

Số *105* /CV-NSQT

Quảng Trị, ngày 19 tháng 03 năm 2018

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### **1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.**

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 053 3855727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

### **2. Nội dung công bố thông tin:**

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm 2017” được ký ngày 19/03/2018.

### **3. Công bố thông tin:**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/03/2018 trên chuyên mục: Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính tại trang Web: [www.qtwaco.vn](http://www.qtwaco.vn) của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Đào Bá Hiếu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 19

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Nguyễn Trãi, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 19.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tư	Thành viên
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên
Ông Lê Thành Ty	Thành viên
Ông Nguyễn Hoạt	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Trưởng ban
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Văn Tư

Số: 205 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19/3/2018, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22/3/2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**NGÔ QUANG TIỀN**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2018

**TỔNG THỊ BÍCH LAN**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>111.247.323.139</b>	<b>93.190.614.552</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>51.495.564.649</b>	<b>54.244.121.379</b>
1. Tiền	111		20.314.226.667	12.227.392.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.181.337.982	42.016.728.614
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>26.472.590.739</b>	<b>6.360.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.472.590.739	6.360.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.405.964.172</b>	<b>16.225.593.497</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	11.433.697.207	12.367.307.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	2.114.787.100	216.039.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.5</b>	2.857.479.865	3.642.246.481
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>16.865.767.391</b>	<b>16.360.899.676</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.865.767.391	16.360.899.676
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.436.188</b>	<b>-</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.12</b>	7.436.188	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>180.623.000.296</b>	<b>187.557.970.336</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.918.012.354</b>	<b>185.103.371.638</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.7</b>	176.918.012.354	185.103.371.638
- Nguyên giá	222		390.380.848.198	384.865.808.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213.462.835.844)	(199.762.436.766)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>3.221.789.167</b>	<b>1.590.304.529</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.221.789.167	1.590.304.529
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>483.198.775</b>	<b>864.294.169</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.9</b>	483.198.775	864.294.169
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>291.870.323.435</b>	<b>280.748.584.888</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101.374.335.636</b>	<b>91.866.291.951</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.050.675.437</b>	<b>43.281.854.335</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.155.821.294	5.302.129.044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.044.427.924	4.018.044.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.119.152.015	1.789.092.977
4. Phải trả người lao động	314		13.231.628.984	15.968.468.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.455.308.423	1.585.483.800
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	22.291.499.715	7.866.157.123
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5.545.935.530	5.545.935.530
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.206.901.552	1.206.543.308
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.323.660.199</b>	<b>48.584.437.616</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	41.594.511.513	47.140.447.043
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.729.148.686	1.443.990.573
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>190.495.987.799</b>	<b>188.882.292.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>190.495.987.799</b>	<b>188.882.292.937</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.332.690.000	182.332.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		982.440.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.180.857.799	6.549.602.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.453.576	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.173.404.223	6.549.602.937
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>291.870.323.435</b>	<b>280.748.584.888</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Quảng Trị, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2017	Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.767.107.239	81.979.916.868
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.767.107.239	81.979.916.868
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.237.790.194	56.739.585.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.529.317.045	25.240.331.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.411.285.964	1.741.386.999
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.492.985.656	2.621.395.682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.230.577.180	2.621.395.682
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.554.456.863	7.446.306.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.582.718.809	8.505.287.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.310.441.681	8.408.729.053
11. Thu nhập khác	31	VI.7	214.745.100	735.358.051
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.558.431.502	928.529.807
13. Lợi nhuận khác	40		(1.343.686.402)	(193.171.756)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.966.755.279	8.215.557.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.793.351.056	1.665.954.360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.173.404.223	6.549.602.937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	354	323
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11	354	323

Quảng Trị, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

DT Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.966.755.279	8.215.557.297
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.211.666.390	12.748.692.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(940.645.246)	(1.741.386.999)
- Chi phí lãi vay	06	3.230.577.180	2.621.395.682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.468.353.603	21.844.258.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(135.600.596)	(328.296.655)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(504.867.715)	(2.435.032.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.044.500.240	7.437.319.504
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	381.095.394	213.563.195
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.360.752.557)	(1.781.666.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.349.881.227)	(1.190.098.834)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.245.208.104)	(617.988.906)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31.297.639.038</b>	<b>23.142.057.577</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.639.195.506)	(4.098.926.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	161.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.112.590.739)	(6.360.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.359.079.697	1.453.287.590
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(28.231.206.548)</b>	<b>(9.005.638.471)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.545.935.530)	(2.772.967.765)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(269.053.690)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.814.989.220)</b>	<b>(2.772.967.765)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.748.556.730)</b>	<b>11.363.451.341</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.244.121.379	42.880.670.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>51.495.564.649</b>	<b>54.244.121.379</b>

Quảng Trị, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Nguyễn Trãi, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	249.777.563	128.599.421
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.064.449.104	12.098.793.344
- Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	31.181.337.982	42.016.728.614
<b>Cộng</b>	<b>51.495.564.649</b>	<b>54.244.121.379</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính	Đơn vị tính: đồng			
	31/12/2017		01/01/2017	
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	26.472.590.739	26.472.590.739	6.360.000.000	6.360.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.472.590.739	26.472.590.739	6.360.000.000	6.360.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,6%/năm.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Ban QLDA ĐTXD huyện Hướng Hóa (cấp nước SH KTDC Ka Tăng)	1.189.917.000	1.189.917.000	1.189.917.000	1.189.917.000
- Tổ thu ngân	4.176.970.103	4.176.970.103	4.303.148.076	4.303.148.076
- Các khách hàng khác	6.066.810.104	6.066.810.104	6.874.242.440	6.874.242.440
<b>Cộng</b>	<b>11.433.697.207</b>	<b>11.433.697.207</b>	<b>12.367.307.516</b>	<b>12.367.307.516</b>

4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty quản lý đường sắt Bình Trị Thiên	270.000.000	270.000.000	-	-
- Công ty cổ phần Thành An	1.553.786.000	1.553.786.000	-	-
- Các khách hàng khác	291.001.100	291.001.100	216.039.500	216.039.500
<b>Cộng</b>	<b>2.114.787.100</b>	<b>2.114.787.100</b>	<b>216.039.500</b>	<b>216.039.500</b>

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi tiền gửi dự thu	510.228.407	-	458.022.140	-
- Phải thu khác	2.089.866.093	-	2.461.828.643	-
- Tạm ứng	257.385.365	-	722.395.698	-
<b>Cộng</b>	<b>2.857.479.865</b>	<b>-</b>	<b>3.642.246.481</b>	<b>-</b>

6. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.799.961.261	-	12.383.430.967	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.065.806.130	-	3.977.468.709	-
<b>Cộng</b>	<b>16.865.767.391</b>	<b>-</b>	<b>16.360.899.676</b>	<b>-</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	73.519.161.486	6.482.231.270	304.562.806.648	301.609.000	384.865.808.404
Số tăng trong kỳ	1.112.924.465	437.572.227	9.088.698.814	-	10.639.195.506
- Mua trong kỳ	-	161.309.220	-	-	161.309.220
- XDCB hoàn thành	1.112.924.465	276.263.007	9.088.698.814	-	10.477.886.286
Số giảm trong kỳ	-	-	5.124.155.712	-	5.124.155.712
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.124.155.712	-	5.124.155.712
Số dư cuối kỳ	74.632.085.951	6.919.803.497	308.527.349.750	301.609.000	390.380.848.198
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	35.808.048.857	3.825.951.879	159.952.248.418	176.187.612	199.762.436.766
Số tăng trong kỳ	3.412.148.817	523.203.597	13.242.501.981	33.811.995	17.211.666.390
- Khấu hao trong kỳ	3.412.148.817	523.203.597	13.242.501.981	33.811.995	17.211.666.390
Số giảm trong kỳ	-	-	3.511.267.312	-	3.511.267.312
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.511.267.312	-	3.511.267.312
Số dư cuối kỳ	39.220.197.674	4.349.155.476	169.683.483.087	209.999.607	213.462.835.844
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	37.711.112.629	2.656.279.391	144.610.558.230	125.421.388	185.103.371.638
Tại ngày cuối kỳ	35.411.888.277	2.570.648.021	138.843.866.663	91.609.393	176.918.012.354
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					1.591.619.221 đồng

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Giá gốc	31/12/2017	Giá gốc	01/01/2017
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	3.221.789.167	3.221.789.167	1.590.304.529	1.590.304.529
+ Xây dựng cơ bản	3.221.789.167	3.221.789.167	1.590.304.529	1.590.304.529
- XD trụ sở mới	2.725.268.183	2.725.268.183	-	-
- XD đập dâng sông Vĩnh Phước	322.476.363	322.476.363	-	-
- Các công trình khác	174.044.621	174.044.621	1.590.304.529	1.590.304.529
<b>Cộng</b>	<b>3.221.789.167</b>	<b>3.221.789.167</b>	<b>1.590.304.529</b>	<b>1.590.304.529</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
a) Dài hạn	483.198.775	864.294.169
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	483.198.775	864.294.169
<b>Cộng</b>	<b>483.198.775</b>	<b>864.294.169</b>

**10. Phải trả người bán**

	Giá trị	31/12/2017	Giá trị	01/01/2017
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5.155.821.294	5.155.821.294	5.302.129.044	5.302.129.044
- Cty CP tư vấn và XD CT Nam Long	1.461.236.567	1.461.236.567	991.075.818	991.075.818
- Cty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.645.257.816	1.645.257.816	1.939.498.440	1.939.498.440
- Cty CP HAWACO	638.247.060	638.247.060	1.094.866.300	1.094.866.300
- Các đối tượng khác	1.411.079.851	1.411.079.851	1.276.688.486	1.276.688.486
<b>Cộng</b>	<b>5.155.821.294</b>	<b>5.155.821.294</b>	<b>5.302.129.044</b>	<b>5.302.129.044</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.044.427.924	4.018.044.195
- Ban QLDA đường tránh Quốc lộ 1	800.000.000	-
- Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu_GMS	1.105.648.000	-
- Các đối tượng khác	5.138.779.924	4.018.044.195
<b>Cộng</b>	<b>7.044.427.924</b>	<b>4.018.044.195</b>



12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	473.490.560	2.714.941.404	3.155.322.723	33.109.241
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	801.737.960	2.853.839.908	2.349.881.227	1.305.696.641
- Thuế thu nhập cá nhân	-	454.998.126	454.998.126	-
- Thuế tài nguyên	59.979.697	479.608.090	504.784.382	34.803.405
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	453.884.760	3.063.432.191	2.771.774.223	745.542.728
<b>Cộng</b>	<b>1.789.092.977</b>	<b>9.566.819.719</b>	<b>9.236.760.681</b>	<b>2.119.152.015</b>
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.436.188	7.436.188
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.436.188</b>	<b>7.436.188</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	1.455.308.423	1.585.483.800
<b>Cộng</b>	<b>1.455.308.423</b>	<b>1.585.483.800</b>

14. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	22.291.499.715	7.866.157.123
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.514.957	272.972.410
+ Quỹ quay vòng dự án Habitat	22.013.984.758	7.593.184.713
+ Phụ thu tạo nguồn trả nợ vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.649.000.000	4.649.000.000
+ Nhận đặt cọc mua cổ phần	4.201.988.247	2.770.670.073
+ Phải trả cổ tức	8.173.000.000	-
+ Phải trả khác	4.635.695.671	-
+ Phải trả khác	354.300.840	173.514.640
<b>Cộng</b>	<b>22.291.499.715</b>	<b>7.866.157.123</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn <sup>(2)</sup>	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
b) Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	41.594.511.513	41.594.511.513	-	5.545.935.530	47.140.447.043	47.140.447.043
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	41.594.511.513	41.594.511.513	-	5.545.935.530	47.140.447.043	47.140.447.043

<sup>(2)</sup> Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ngày 11/6/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ngày 28/8/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, nợ phải trả trong năm 2018 là 5.545.935.530 đồng.

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	182.332.690.000	-	-	182.332.690.000
Tăng vốn năm trước	-	-	6.549.602.937	6.549.602.937
- Lãi trong năm trước	-	-	6.549.602.937	6.549.602.937
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>-</b>	<b>6.549.602.937</b>	<b>188.882.292.937</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	982.440.000	7.173.404.223	8.155.844.223
- Lãi trong kỳ	-	-	7.173.404.223	7.173.404.223
- Phân phối lợi nhuận	-	982.440.000	-	982.440.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	6.542.149.361	6.542.149.361
- Phân phối lợi nhuận <sup>(3)</sup>	-	-	6.542.149.361	6.542.149.361
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>982.440.000</b>	<b>7.180.857.799</b>	<b>190.495.987.799</b>

<sup>(3)</sup> Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	982.440.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	654.960.000	đồng
- Chia cổ tức	4.904.749.361	đồng
<b>Cộng</b>	<b>6.542.149.361</b>	<b>đồng</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Trị <sup>(4)</sup>	172.330.690.000	172.330.690.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	10.002.000.000
<b>Cộng</b>	<b>182.332.690.000</b>	<b>182.332.690.000</b>

<sup>(4)</sup> Ngày 21/11/2017, Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 3227/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị. Theo Quyết định nêu trên thì Nhà nước sẽ thực hiện thoái 7.934.102 cổ phần, tương đương 45,52% vốn điều lệ của Công ty. Số cổ phần Nhà nước còn nắm giữ sau khi thoái vốn là 9.298.967 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty. Đến thời điểm hiện tại vẫn đang tiếp tục thực hiện công tác thoái vốn.

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.904.749.361	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2017	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu cung cấp nước sạch	89.145.140.900	67.705.817.600
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	14.621.966.339	14.274.099.268
<b>Cộng</b>	<b>103.767.107.239</b>	<b>81.979.916.868</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn cung cấp nước sạch	58.468.913.317	44.455.178.305
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	12.768.876.877	12.284.406.801
<b>Cộng</b>	<b>71.237.790.194</b>	<b>56.739.585.106</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.411.285.964	1.741.386.999
<b>Cộng</b>	<b>2.411.285.964</b>	<b>1.741.386.999</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	3.230.577.180	2.621.395.682
- Phụ thu trả nợ vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.262.408.476	-
<b>Cộng</b>	<b>4.492.985.656</b>	<b>2.621.395.682</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	6.813.819.228	4.813.938.413
- Chi phí khác	3.740.637.635	2.632.367.773
<b>Cộng</b>	<b>10.554.456.863</b>	<b>7.446.306.186</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	5.303.000.933	3.827.466.917
- Chi phí khác	4.279.717.876	4.677.820.923
<b>Cộng</b>	<b>9.582.718.809</b>	<b>8.505.287.840</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	35.612.836	-
- Thu nhập khác	179.132.264	735.358.051
<b>Cộng</b>	<b>214.745.100</b>	<b>735.358.051</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	1.558.431.502	928.529.807
<b>Cộng</b>	<b>1.558.431.502</b>	<b>928.529.807</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.966.755.279	8.215.557.297
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	114.214.502
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	-	114.214.502
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	8.966.755.279	8.329.771.799
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)</b>	<b>1.793.351.056</b>	<b>1.665.954.360</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017	Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.406.690.589	24.802.208.575
- Chi phí nhân công	40.538.035.181	31.191.053.237
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.211.666.390	12.748.692.513
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.302.467.754	3.516.770.529
- Chi phí khác bằng tiền	3.004.443.373	2.783.044.824
<b>Cộng</b>	<b>92.463.303.287</b>	<b>75.041.769.678</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.173.404.223	6.549.602.937
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	717.340.422	654.960.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.456.063.801	5.894.642.937
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269	18.233.269
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354	323
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	354	323

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 226/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số số 226/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

	Năm 2017	Từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	1.744.053.700	1.098.132.654
<b>Cộng</b>	<b>1.744.053.700</b>	<b>1.098.132.654</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Hoạt động cung cấp nước sạch</b>	<b>Hoạt động xây dựng, và hoạt động khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.145.140.900	14.621.966.339	103.767.107.239
Khấu hao và các chi phí phân bổ	77.759.789.057	13.615.176.809	91.374.965.866
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.385.351.843	1.006.789.530	12.392.141.373
Tài sản bộ phận	202.894.660.421	8.399.976.938	211.294.637.359
Tài sản không phân bổ			80.575.686.076
Tổng tài sản			291.870.323.435
Nợ phải trả bộ phận	62.602.565.007	7.044.427.924	69.646.992.931
Nợ phải trả không phân bổ			31.727.342.705
Tổng nợ phải trả			101.374.335.636

**b) Theo khu vực địa lý**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh nước sạch là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 để trình bày trên cột số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ kế toán.

Quảng Trị, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư